

CÁC YẾU TỐ VỀ NGUỒN LỰC TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI VÙNG KINH TẾ PHÍA NAM CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Thị Loan - Trương Vũ Tuấn Tú - Lê Thị Tuyết Hoa - Nguyễn Việt Hồng An - Tạ Hoàng Giang

Tóm tắt: Bài viết sử dụng phương pháp phân tích thống kê, so sánh kết hợp ước lượng hồi quy Pooled OLS để đánh giá tác động của các yếu tố nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế của vùng kinh tế phía Nam (KTTĐPN). Kết quả phân tích cho thấy vai trò của các yếu tố nguồn lực rất quan trọng trong tăng trưởng kinh tế. Tùy vào mỗi giai đoạn phát triển kinh tế, Nhà nước cần nhận biết kịp thời sự biến động của các yếu tố nguồn lực để có những giải pháp phát huy tối đa hiệu quả của chúng. Trên cơ sở đó, bài viết cũng đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao vai trò của các yếu tố nguồn lực để phát triển nền kinh tế khu vực phía Nam.

Từ khóa: tăng trưởng kinh tế; vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

RESOURCE FACTORS IN ECONOMIC GROWTH IN THE SOUTHERN ECONOMIC REGION OF VIETNAM

Nguyen Thi Loan - Truong Vu Tuan Tu - Le Thi Tuyen Hoa - Nguyen Viet Hong Anh - Ta Hoang Giang

Abstract: The paper uses statistical analysis methods, comparing methods and Pooled OLS regression in order to assess the impact of resource factors on the economic growth of the Southern Key Economic Region (KTTĐPN). The analysis shows that the resource factors play a very important role in economic growth. Depending on each stage of economic development, the state needs to identify the fluctuation of the resource factors in time to have several reasonable solutions to maximize their effectiveness. In conclusion, the article also provides some measures to enhance the role of resource factors in developing the Southern Key Economic Region.

Keywords: economic growth; the Southern Key Economic Region.

1. GIỚI THIỆU

Vùng KTTĐPN hình thành từ năm 1993. Năm 2007, Chính phủ quyết định quy hoạch vùng KTTĐPN gồm 8 tỉnh thành: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An và Tiền Giang với tổng diện tích là 30.587 km², tương đương 9,23 % diện tích cả nước (Tổng cục Thống kê, 2016). Đây là khu vực kinh tế có nhiều tiềm năng phát triển ở các lĩnh vực, thế mạnh về khai thác khoáng sản, thủy hải sản, giao thông và giao lưu với các

nước trong khu vực. Vì vậy, việc nhận biết vai trò của các yếu tố nguồn lực đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ở vùng KTTĐPN là vô cùng quan trọng đối với nước ta trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế.

Do vậy, để có thể đưa ra những giải pháp tăng trưởng kinh tế hiệu quả cho vùng KTTĐPN, Nhà nước phải đánh giá đúng vai trò của các yếu tố nguồn lực, trên cơ sở vận dụng các yếu tố này một cách hiệu quả. Bài viết sẽ tìm hiểu vai trò của các yếu tố nguồn lực đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của

vùng KTTĐPN bằng cách ước lượng những tác động của chúng đến tổng giá trị sản phẩm hằng năm. Qua đó, bài viết sẽ phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp phát triển các nguồn lực của vùng KTTĐPN. Phần tiếp theo của bài viết sẽ được chia thành các phần sau: phần 2 nêu cơ sở lý thuyết về các nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế; phần 3 mô tả dữ liệu và mô hình nghiên cứu; kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày ở phần 4; cuối cùng, phần 5 sẽ là kết luận và đề xuất giải pháp.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế là một thuật ngữ tương đối không mới mẻ trong xã hội ngày nay. Xét cả về mặt lý luận và thực tiễn, tăng trưởng kinh tế là điểm khởi đầu của phát triển. “Tăng trưởng kinh tế được hiểu khá thống nhất là sự tăng sản lượng thực tế của một nền kinh tế trong một khoảng thời gian. Thước đo phổ biến là mức tăng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong một năm hoặc mức tăng GDP bình quân đầu người trong một năm.” (Bùi Đại Dũng & Phạm Thu Phương, 2008).

Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) là giá trị bằng tiền của toàn bộ sản phẩm cuối cùng được sản xuất ra trên lãnh thổ của một nước, tính trong khoảng thời gian nhất định thường là một năm (Đỗ Đức Bình, 2013). Do đó, tăng trưởng kinh tế đơn thuần là đề cập đến sự gia tăng năng lực để tạo ra giá trị gia tăng thông qua các hoạt động kinh tế.

Theo mô hình tăng trưởng Tân cổ điển, tăng trưởng GDP được hình thành từ ba yếu tố: vốn, lao động và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP - Total Factor Productivity). Tại mô hình này, tăng trưởng kinh tế được phân thành 2 loại: tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, phản ánh tăng thu nhập phụ thuộc vào tăng quy mô nguồn vốn, số lượng lao động và lượng tài nguyên thiên nhiên được khai thác; và tăng trưởng kinh tế theo chiều

sâu, đó là sự gia tăng thu nhập do tác động của yếu tố TFP. Lý thuyết của Solow (1994) khẳng định tăng vốn và lao động có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế ngắn hạn, phù hợp với giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, còn tăng TFP mới là nguồn gốc tăng trưởng trong dài hạn (Trần Thọ Đạt, 2002).

2.2. Các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế

Theo các học thuyết kinh tế, nguồn lực là khái niệm bao hàm nhiều yếu tố vật chất vô hình và hữu hình cần thiết để tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Nguồn lực là tổng thể các nguyên, nhiên vật liệu, tài sản các loại (vô hình và hữu hình) để sản xuất ra các loại hàng hóa và dịch vụ thỏa mãn nhu cầu con người trong từng giai đoạn phát triển.

Có thể biểu hiện mối quan hệ giữa các yếu tố nguồn lực tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua một lượng nhân tố đầu vào mà sự biến đổi của chúng trực tiếp làm thay đổi sản lượng đầu ra thể hiện bằng hàm số:

$$Y = F(X_i)$$

Trong đó: Y là tổng sản lượng quốc nội (GDP), còn X_i ($i = 1, 2, \dots, n$) là các biến số đầu vào thể hiện các nhân tố đều chịu sự điều tiết của mối quan hệ cung - cầu. Một số nhân tố thì ảnh hưởng tới mức cung, một số nhân tố thì ảnh hưởng tới mức cầu. Sự cân bằng cung - cầu do giá cả thị trường điều tiết sẽ tác động trở lại các nhân tố trên và dẫn tới kết quả của sự sản xuất, đó là sản lượng của nền kinh tế.

Các nhà kinh tế đặt nền móng cho các học thuyết kinh tế cổ điển nói riêng và kinh tế học nói chung như Adam Smith, Jean Baptiste Say, David Ricardo cho đến Alfred Marshall và ngay cả Karl Marx cũng đều xây dựng các lý thuyết về những yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế dựa trên quan điểm nghiêng về cung chứ không phải là cầu. Trong một giai đoạn nhất định (ngắn hạn) sự khan hiếm của tài nguyên (nguồn đầu vào) hay sự thiếu cung, luôn luôn là giới hạn của

sự tăng trưởng, nhất là khi sức sản xuất còn thấp.

Còn theo trường phái kinh tế học hiện đại, mà xuất phát là Keynes thì mức sản lượng và việc làm là do cầu quyết định. Điều này được lý giải sản lượng của nền kinh tế luôn ở dưới mức tiềm năng, tức là nền kinh tế còn các nguồn lực tiềm năng, công nhân thất nghiệp ở mức tự nhiên, vốn tích lũy lớn, công suất máy móc chưa tận dụng hết... Đó là do khoa học kỹ thuật ngày càng phát triển, năng suất luôn được nâng cao. Do đó cung không phải là vấn đề giới hạn của sự gia tăng sản lượng, mà ở đây nó phụ thuộc vào cầu.

Mặc dù vậy, trên thực tế vẫn còn những nước quá nghèo, chưa đáp ứng được nhu cầu cơ bản của nhân dân. Song lại có những nước quá giàu đã đáp ứng được nhu cầu của đất nước và đang mở rộng thị trường ra khỏi biên giới để nhằm đẩy mạnh tăng trưởng. Vì vậy mỗi quan điểm trên đều có giá trị trong mỗi hoàn cảnh và điều kiện riêng biệt của mỗi quốc gia.

Theo quan điểm tân cổ điển, các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng bao gồm vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP- total factor productivity), theo đó hàm sản xuất có dạng:

$$Y = F(K, L, TFP) (*)$$

Các yếu tố đưa vào hàm sản xuất (*) trên đây chỉ là những yếu tố chính, thông thường là các yếu tố mang tính kinh tế, ngoài các yếu tố này còn có những yếu tố khác nữa tác động đến tăng trưởng, đó là các yếu tố phi kinh tế và nó đóng vai trò không kém phần quan trọng so với yếu tố kinh tế. Tuy nhiên ở đây chúng ta chỉ xét đến 3 nhân tố chính là: K, L và TFP.

2.2.1. Vốn (K)

Theo Trần Thọ Đạt (2002), vốn bao gồm vốn sản xuất và vốn đầu tư.

Vốn sản xuất: Là một bộ phận của tài sản quốc dân bao gồm: (1) Tài nguyên thiên

hiên; (2) Tài sản được sản xuất ra; (3) Nguồn nhân lực.

Vốn đầu tư: được chia làm 2 loại: đầu tư cho tái sản sản xuất và đầu tư cho tài sản phi sản xuất. Vốn đầu tư cho tài sản sản xuất gọi là vốn sản xuất, đó là chi phí để thay thế tài sản cố định bị thải loại để tăng tài sản cố định mới và để tăng tài sản tồn kho. Như vậy hoạt động đầu tư là việc sử dụng vốn đầu tư để phục hồi năng lực sản xuất và tạo ra năng lực sản xuất mới, đó là quá trình chuyển hóa vốn thành các tài sản phục vụ cho quá trình sản xuất. Hoạt động đầu tư thường được tiến hành dưới 2 hình thức:

- Đầu tư trực tiếp: là hoạt động đầu tư mà người có vốn tham gia trực tiếp vào quá trình hoạt động và quản lý đầu tư, họ biết được mục tiêu đầu tư cũng như phương thức hoạt động của các loại vốn mà họ bỏ ra. Hoạt động đầu tư này có thể dưới các hình thức hợp đồng: Hợp đồng, liên doanh công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn.

- Đầu tư gián tiếp: Là hình thức bỏ vốn vào hoạt động kinh tế nhằm đem lại hiệu quả cho bản thân người có vốn cũng như xã hội, nhưng người có vốn không tham gia trực tiếp quản lý hoạt động đầu tư, dưới hình thức: Cổ phiếu, tín phiếu...

2.2.2. Lao động (L)

Nguồn lao động là một bộ phận của dân số có khả năng lao động bao gồm dân số trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và dân số ngoài độ tuổi lao động đang làm việc thường xuyên trong nền kinh tế quốc dân. Một mặt, lao động tác động đến tăng trưởng kinh tế thông qua các chỉ tiêu về số lượng lao động, trình độ chuyên môn, sức khỏe. Người lao động và sự kết hợp giữa lao động với các yếu tố đầu vào khác để làm tăng mức sản lượng đầu ra. Mặt khác, lao động lại thể hiện tập trung qua mức tiền lương của người lao động. Khi tiền lương của người lao động tăng có nghĩa là chi phí sản xuất tăng, phản ánh khả năng sản xuất tăng lên. Đồng thời,

khi mức tiền tăng làm cho thu nhập có thể sử dụng của người lao động cũng tăng, do đó khả năng chi tiêu của người tiêu dùng cũng tăng lên (Trần Thọ Đạt, 2002).

2.2.3. Năng suất tổng hợp nhân tố (TFP)

Theo Trần Thọ Đạt và Đỗ Tuyết Nhung (2011), TFP cho biết mức độ đóng góp các nhân tố vô hình như khoa học công nghệ, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động, trình độ tổ chức quản lý sản xuất, sức cạnh tranh của sản phẩm... tác động đến mức tăng trưởng GDP. Nâng cao TFP tức là nâng cao hơn kết quả sản xuất với cùng đầu vào. Điều này là rất quan trọng đối với người lao động, doanh nghiệp và toàn nền kinh tế. Đối với người lao động, nâng cao TFP sẽ góp phần nâng lương, nâng thưởng, điều kiện lao động được cải thiện, công việc ổn định hơn. Đối với doanh nghiệp thì có khả năng mở rộng tái sản xuất. Còn đối với nền kinh tế sẽ nâng cao sức cạnh tranh trên trường quốc tế, nâng cao phúc lợi xã hội.

Chỉ tiêu TFP rất quan trọng trong phân tích kinh tế. Sự biến động TFP được Solow (1956) sử dụng đầu tiên nhằm phản ánh sự thay đổi công nghệ và giải thích sự tăng trưởng kinh tế. Từ đó về sau, quan điểm này được các nhà kinh tế sử dụng rộng rãi và trở thành một chỉ tiêu không thể thiếu trong phân tích kinh tế. Vì vậy, nền kinh tế có mức đóng góp của TFP càng cao càng chứng tỏ sự tăng trưởng kinh tế đạt chất lượng phát triển về chiều sâu (Trần Thọ Đạt, 2002).

3. PHƯƠNG PHÁP VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu được thực hiện chủ yếu là tổng hợp, phân tích thống kê so sánh các số liệu phản ánh thực trạng các nguồn lực đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ở vùng KTTĐPN. Bên cạnh đó, bài viết sẽ đánh giá mức độ tác động của các yếu tố nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế thông qua kỹ thuật hồi quy định lượng Pooled OLS.

Dựa vào khung lý thuyết của hàm sản

xuất đã được đề cập, với mục tiêu đánh giá vai trò của các nguồn lực vào tăng trưởng kinh tế, mô hình nghiên cứu được tiến hành với bộ dữ liệu thu thập từ 8 tỉnh thuộc vùng KTTĐPN trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016 được lấy nguồn từ niên giám thống kê của các tỉnh. Mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$Y_{it} = a L_{it}^{\alpha} K_{it}^{\beta} \rightarrow \ln Y_{it} = \ln a + \alpha \ln L_{it} + \beta \ln K_{it} \quad (1)$$

- Biến độc lập: là hai biến vốn đầu tư (K) và lao động (L)

- Biến phụ thuộc: là biến tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

- i: nhận giá trị từ 1 đến 8 đại diện cho 8 tỉnh thành thuộc vùng KTTĐPN

- t: đại diện cho năm nghiên cứu từ 2008-2016

Tất cả các biến động được chuyển thành dạng logarit tự nhiên (ln) để thực hiện hồi quy tốt hơn vì chuỗi dữ liệu kinh tế theo thời gian có đặc trưng cấp số nhân theo thời gian và thay đổi của logarit tự nhiên là thay đổi tuyến tính. Ngoài ra, biến động của (ln) sẽ dễ dàng hơn trong việc tính toán độ co giãn vì hệ số ước lượng xấp xỉ với phần trăm biến động của các biến số.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng phát triển các nguồn lực và tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐPN giai đoạn 2012-2020

4.1.1. Vốn đầu tư phát triển

Nhìn chung, tổng vốn đầu tư phát triển của vùng KTTĐPN qua các năm đều tăng lên, lượng vốn đầu tư năm sau cao hơn năm trước (Bảng 1).

Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của vùng KTTĐPN trong cả nước giữ mức tương đối ổn định từ 35% đến 40% trong giai đoạn 2012 - 2020. Năm 2018, tỷ trọng có giảm đi so với những năm trước đó (39,52%) nhưng tăng dần trở lại vào các năm 2019 và

2020 giữ ở mức trên 40%.

Bảng 1: Vốn đầu tư phát triển vùng KTTĐPN theo giá hiện hành giai đoạn 2012-2020

STT	Vùng KTTĐPN	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	TP. HCM	115.246	138.835	170.098	202.937	216.945	232.631	255.662	285.160	311.110
2	Đồng Nai	26.736	28.021	32.321	34.450	37.302	44.301	48.323	76.579	80.944
3	Bình Dương	22.114	23.477	28.131	35.983	45.324	52.397	59.639	70.135	78.201
4	Bà Rịa-Vũng Tàu	28.068	32.260	37.787	39.874	37.885	37.039	39.525	39.431	39.525
5	Bình Phước	5.874	6.751	7.908	10.427	11.832	12.898	14.213	16.192	17.635
6	Tây Ninh	739	4.913	10.514	12.487	16.084	18.479	20.037	21.169	22.365
7	Long An	11.425	13.131	15.381	17.998	21.280	21.337	23.529	26.199	29.172
8	Tiền Giang	9.706	11.156	13.067	14.893	16.957	18.385	21.500	24.400	26.919

(Nguồn: Tổng hợp từ niên giám Thống kê các tỉnh thành của vùng KTTĐPN)

4.1.2. Lực lượng lao động

Tổng hợp số liệu từ Tổng cục Thống kê và niên giám Thống kê các tỉnh thành của vùng KTTĐPN Giai đoạn 2012 - 2020, nguồn lao động của vùng KTTĐPN cũng khá dồi dào với lực lượng lao động chiếm đông nhất là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 40% toàn vùng. Tiếp đó là Đồng Nai chiếm 14,78%; Bình Dương (10,78%); Tiền Giang (9,98%); Long An (8,43%); Tây Ninh (6,16%); Bà Rịa- Vũng Tàu (5,33%) và thấp nhất là Bình Phước chiếm 5,27% lực lượng lao động toàn vùng. Nhìn chung, số lượng lao động tại 8 tỉnh thành khu vực KTTĐPN không có nhiều thay đổi qua các năm từ 2012 đến 2020.

4.1.3. Các yếu tố về khoa học công nghệ

Việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ ở các tỉnh thành vùng KTTĐPN qua từng giai đoạn đã đạt những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế-xã hội. So với giai đoạn trước 2010 - 2014 thì hoạt động nghiên cứu khoa học trong các tỉnh thành vùng KTTĐPN giai đoạn thực hiện 2015 - 2020 tăng mạnh với số dự án, đề tài khoa học gấp 1,3 lần và tổng kinh phí được Nhà nước cũng đầu tư gấp đôi (Báo cáo của Tổng cục Thống kê, 2020).

Do vậy, có thể thấy việc phát triển khoa

học ở các tỉnh thành vùng KTTĐPN được Nhà nước ta rất chú trọng trong giai đoạn gần đây. Các đề tài, dự án nghiên cứu cấp tỉnh, thành phố đã được triển khai và áp dụng vào sản xuất kinh doanh. Một số công trình đã được nghiệm thu và đi vào thực tế đời sống nhằm phát triển nền kinh tế.

4.2. Tác động của các nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế vùng KTTĐPN giai đoạn 2012 - 2020

Kết quả hồi quy Pooled OLS của mô hình (1) đối với bộ dữ liệu của 8 tỉnh thành trong khu vực KTTĐPN giai đoạn 2012 - 2020 sẽ minh họa rõ nét tác động của các yếu tố nguồn lực đến tăng trưởng kinh tế của vùng (Bảng 2).

Kết quả hồi quy cho thấy hệ số co giãn của yếu tố vốn là 1,08 và hệ số co giãn của yếu tố lao động là -0,33. Tổng hệ số co giãn là: $1,08 - 0,33 = 0,75$ (75%). Do vậy, có thể thấy mức đóng góp của yếu tố vốn và nguồn lực vào tăng trưởng kinh tế là 75%.

Theo lý thuyết tân cổ điển, ngoài hai yếu tố vốn và lao động thì TFP là một nhân tố nguồn lực không thể thiếu đóng góp vào mức tăng trưởng kinh tế. Park (2012) cho rằng đa số các phương pháp đo lường TFP được giả định theo hàm sản xuất tân cổ điển cho nền kinh tế. Do đó, TFP chính là phần

Bảng 2: Kết quả hồi quy mô hình (1)

Source	SS	df	MS	Number of obs =	72
Model	66.656884	2	33.328442	F(2, 69) =	132.76
Residual	17.3217292	69	.251039553	Prob > F =	0.0000
				R-squared =	0.7937
				Adj R-squared =	0.7878
Total	83.9786132	71	1.18279737	Root MSE =	.50104

lnrgdp	Coef.	Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]
lnk	1.079812	.0921611	11.72	0.000	.8959558 1.263669
lnl	-.3284463	.1520563	-2.16	0.034	-.6317903 -.0251022
_cons	2.59391	.6674138	3.89	0.000	1.262456 3.925364

(Nguồn: Tính toán bộ dữ liệu từ phần mềm Stata 12.0)

đầu của hàm sản xuất Solow (1956). Theo kết quả định lượng, mức đóng góp của 2 yếu tố vốn và lao động vào tăng trưởng kinh tế vùng KTTĐPN chiếm khoảng 75% nên khoảng 25% còn lại chính là mức đóng góp của yếu tố TFP.

Từ kết quả trên, bài viết có thể rút ra một số kết luận như sau:

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐPN chủ yếu dựa vào sự đóng góp của yếu tố lượng vốn đầu tư. Nói một cách khác, những thành tựu tăng trưởng kinh tế của vùng phần nhiều xuất phát từ khả năng huy động các nguồn vốn trong và ngoài nước. Trong những năm qua, môi trường đầu tư ở nước ta đã được cải thiện tích cực. Hệ thống cơ chế, chính sách, pháp luật về tài chính đã từng bước được đổi mới theo hướng tạo cơ sở sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó nhà nước cũng đã huy động các nguồn lực, tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội, góp phần giảm bớt các yếu tố chi phí đầu vào, chi phí trung gian cho các doanh nghiệp. Nhờ đó môi trường đầu tư và môi trường kinh doanh ở nước ta nói chung đã cởi mở, thông thoáng, minh bạch và có tính cạnh tranh cao. Điều đó thể hiện tỷ trọng vốn dành cho đầu tư phát triển của cả nước nói chung và của vùng KTTĐPN nói riêng ngày càng tăng.

Thứ hai, tăng trưởng kinh tế của vùng còn chịu ảnh hưởng bởi yếu tố lao động. Tuy mức đóng góp của yếu tố này khá quan trọng nhưng theo số liệu cho thấy tác động của lực lượng lao động là nghịch chiều đến tăng trưởng kinh tế. Hơn nữa, thực tế số lượng lao động của các tỉnh thành trong vùng chưa có nhiều thay đổi và có biến động giảm nhẹ trong giai đoạn nghiên cứu. Điều này cho thấy lao động ở nước ta nói chung còn bộc lộ khá nhiều nhược điểm. Lực lượng lao động tuy đông về số lượng nhưng chủ yếu là lao động phổ thông, ít qua đào tạo. Do vậy, việc tăng lên trong nguồn lực lao động chưa hẳn đã góp phần tăng trưởng cho nền kinh tế của vùng KTTĐPN.

Thứ ba, sự đóng góp của yếu tố vốn đầu tư và lực lượng lao động chiếm khoảng $\frac{3}{4}$ tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng KTTĐPN. Điều đó chứng tỏ, sự đóng góp của yếu tố TFP đối với tổng tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp. Điều đó cũng chứng tỏ, nền kinh tế của vùng vẫn đi theo hướng tăng trưởng về số lượng, chưa chuyển sang tăng trưởng về chất lượng, vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, chưa chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu.

5. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP

Qua kết quả nghiên cứu, bài viết sẽ đề

xuất một số khuyến nghị giải pháp nhằm nâng cao vai trò của các yếu tố nguồn lực trong tăng trưởng kinh tế vùng KTTĐPN:

5.1. Giải pháp liên quan đến yếu tố vốn

Theo Trần Thọ Đạt (2002), tăng lượng vốn đầu tư bằng cách tăng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế của vùng, song song với việc tập trung thu hút nguồn vốn từ bên ngoài để tạo tiền đề cho sự tăng trưởng. Bên cạnh đó, Nhà nước cần hoàn thiện hệ thống chính sách thu hút vốn và các yếu tố đầu vào chất lượng cao. Tạo cơ hội thu hút mạnh mẽ nguồn lực ngoài vùng, nhất là các nguồn lực nước ngoài chất lượng cao. Các chính sách riêng cho vùng KTTĐPN cần xây dựng, bao gồm: Chính sách thu hút và tạo vốn, chính sách phát triển khoa học công nghệ, chính sách phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Chính sách cần phải được đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư và sử dụng hợp lý nguồn vốn, có biện pháp khuyến khích toàn xã hội và các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước, đầu tư cho sản xuất kinh doanh và phát huy được tiềm năng, lợi thế của vùng.

Chính sách huy động nguồn vốn FDI và các địa phương khác trong nước, phải coi đây là hướng chủ đạo nhất để đảm bảo nguồn vốn cho phát triển vùng KTTĐPN. Thực hiện có hiệu quả cơ chế: tạo vốn bằng cách đấu giá chuyển quyền sử dụng đất, cho thí điểm các mô hình sinh thái đô thị theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, du lịch sinh thái. Phát triển các hình thức đầu tư BOT và BT.

5.2. Nhóm giải pháp liên quan đến yếu tố lao động

Nhà nước cần phải xác định rõ vai trò và nhiệm vụ quan trọng của các vùng trọng điểm, trong việc đào tạo nhân lực chất lượng cao cho các vùng. Bên cạnh đó, cần phải xây dựng đội ngũ doanh nhân giỏi, có trình độ cao để hội nhập quốc tế có hiệu quả (Ngô Văn Hải, 2016). Hàng năm, Nhà nước phải chú trọng đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho hàng nghìn doanh nhân, kỹ thuật viên lành

nghề, cho các ngành kinh tế và lao động xuất khẩu.

Hơn nữa, Nhà nước cần tập trung đầu tư đồng bộ cho đào tạo các nghề, đang là thế mạnh của vùng; ưu tiên tập trung đầu tư cho đào tạo các nghề mũi nhọn, các nghề đang có nhu cầu lớn về nhân lực chất lượng cao trong vùng. Ngoài ra, Nhà nước cũng nên phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm: chuyển từ hình thức đầu tư dàn trải sang đầu tư có trọng điểm; tổ chức các sàn giao dịch việc làm định kỳ và thường xuyên tại các trung tâm nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả kết nối cung cầu lao động.

Hoàn thiện chính sách tiền lương, tiền công theo hướng thị trường và tập trung xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội như là một công cụ quan trọng để góp phần ngăn ngừa và hạn chế những tiêu cực khi vùng KTTĐPN ngày càng có xu hướng hội nhập kinh tế nhằm khuyến khích và nâng cao nguồn nhân lực một cách hiệu quả.

5.3. Nhóm giải pháp liên quan đến yếu tố TFP

Nâng cao năng lực nội sinh về công nghệ tức là chúng ta đã nâng cao năng lực để có khả năng lực chọn công nghệ, tiếp nhận và sử dụng một cách hiệu quả trong sản xuất, dịch vụ, thích nghi hoá công nghệ nhập sao cho phù hợp với điều kiện địa phương. Mỗi doanh nghiệp phải xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ, thiết bị tạo ra sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao, cần chú ý đến lợi ích lâu dài. Hạn chế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ dẫn đến chậm đổi mới công nghệ là thiếu thông tin về công nghệ, thiếu kiến thức, kinh nghiệm trong tìm kiếm, lựa chọn và mua bán công nghệ phù hợp với sản xuất, kinh doanh để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình. (Trần Thọ Đạt & Đỗ Tuyết Nhung, 2012).

Hơn nữa, vùng KTTĐPN cần có những chính sách chuyển giao công nghệ mới từ nước ngoài, nhằm tạo sức bật về công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, lựa chọn

được công nghệ mới mang lại mức TFP cao hơn. Bên cạnh đó, chính sách đa dạng hóa các hình thức chuyển giao công nghệ như: khuyến khích nhập khẩu công nghệ, mua thiết bị mới, đầu tư trực tiếp nước ngoài, mua giấy phép sử dụng công nghệ sản xuất sản phẩm mới trong nước, hoặc những quy trình sản xuất mới cần được phát triển. Nhà nước cũng cần xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ mạnh, sáng chế công nghệ và tiếp thu sáng tạo công nghệ tiên tiến của nước ngoài, đáp ứng nhu cầu của quá trình phát triển, tiến hành việc lập kế hoạch tổng thể, kế hoạch chi tiết ở các

cấp về phát triển khoa học công nghệ, phát triển các dịch vụ về sở hữu trí tuệ, tư vấn, thực hiện các dịch vụ mua bán công nghệ, giám định đánh giá chuyển giao công nghệ trong vùng.

Nhìn chung, việc phát triển các nguồn lực vùng KTTĐPN hiện nay vẫn rất cần có các chính sách riêng mang tính đặc thù cho sự phát triển bền vững. Các chính sách phải hướng tới mục tiêu chính là tạo đòn bẩy cho vùng chủ động tự thân vận động để phát triển, phải đảm bảo toàn diện, hệ thống nhưng cần có sự chú trọng khác nhau trong từng giai đoạn phát triển của vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bùi Đại Dũng & Phạm Thu Phương (2008). Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, Kinh tế và Kinh doanh*, 25, 82-91

Stiglitz J., Ocampo J., Spiegel S., French-Davis R. và Nayyar D. (2006). *Ổn định với tăng trưởng kinh tế: Kinh tế học vĩ mô, Tự do hóa, và Phát triển*. NXB Đại học Oxford.

Tổng cục Thống kê (2020). *Tình hình kinh tế xã hội*.

Trần Thọ Đạt & Đỗ Tuyết Nhung (2012). *Vai trò của Năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) trong chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân*. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

Trần Thọ Đạt & Đỗ Tuyết Nhung (2011). Vai trò của năng suất tổng hợp nhân tố trong tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 169.

Trần Thọ Đạt (2002). *Determinants of TFP growth in Vietnam in the period 1986-2000. Survey Report* – APO

Ngô Văn Hải (2016). *Phát triển các nguồn lực vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế*. Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Luật TP.HCM

Ngày nhận bài: 05/10/2023

Ngày hoàn thiện biên tập: 28/10/2023

Ngày duyệt đăng: 30/10/2023

Thông tin tác giả:

PGS.TS. Nguyễn Thị Loan, Trường Đại học Ngân hàng TP.Hồ Chí Minh

TS. Trương Vũ Tuấn Tú, Trường Đại học Đà Lạt

PGS.TS. Lê Thị Tuyết Hoa, Trường Đại học Quốc tế Hồng Bàng

TS. Nguyễn Việt Hồng Anh, Trường Đại học Tài chính - Marketing

TS. Tạ Hoàng Giang, Trường Đại học Phan Thiết